

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển
đối với các Chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ các văn bản hiện hành liên quan về giá của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu/Đại lý tàu vận tải biển quốc tế tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2026, thay thế các Quyết định số 4727/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ, Giám đốc các Chi nhánh Công ty, Trưởng các phòng, Trưởng các Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận: 

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Ban KS, Ban KTNB Công ty;
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Tường Anh

BIỂU GIÁ NGOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu/đại lý tàu vận tải biển quốc tế tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2026 cho các đối tượng sau:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại cảng;
- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh;
- Tàu thuyền vận tải hành khách từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế;
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng;
- Hành khách, thuyền viên, sỹ quan của tàu từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa.

II. Phạm vi áp dụng

- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ;
- Chi nhánh Cảng Tân Vũ.

III. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền thanh toán bằng đồng Đô la Mỹ (USD). Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (là Ngân hàng Cảng Hải Phòng mở tài khoản giao dịch) tại thời điểm thanh toán.

Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam.

2. Giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng hoặc đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 0%.

Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục 02. Mức thuế suất giá trị gia tăng căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

IV. Giải thích từ ngữ

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng Hải Phòng do Cảng Hải Phòng quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng).
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng) và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container quá cảnh:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam (cụ thể là Cảng Hải Phòng).
- 5. Hàng hoá, container trung chuyển:** Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của một cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một cảng khác.

6. Hàng hoá, container chuyển cảng đích: Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc từ bãi cảng biển lên tàu, thuyền, sà lan khác để vận chuyển đến một cảng biển khác (không bao gồm vận chuyển đến các cảng thủy nội địa, cảng cạn – ICD).

7. Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, sà lan, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

8. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

9. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

12. Người được ủy thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

V. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn.

1.3. Tàu thuyền chở khách: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Trường hợp tàu thuyền không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho bãi:

+ Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép,...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá dịch vụ là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện M^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện M^3 , thì tính tấn quy đổi và quy định 1 M^3 = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

+ Trâu, bò, gia súc khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

VI. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng Hải Phòng sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định tính phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

VII. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

VIII. Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

2. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) cho cả lướt vào và ra.

Ghi chú: Tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế áp dụng giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo theo mức thu đối với tàu vận tải biển quốc tế (giá ngoại).

Phần II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Dịch vụ lai dắt

1. Lai dắt hỗ trợ tàu

1.1. Dịch vụ lai dắt hỗ trợ áp dụng đơn giá khoán theo chiều dài lớn nhất (LOA) của tàu thuyền yêu cầu hỗ trợ:

Biểu 1:

Đơn vị tính: USD/lượt hỗ trợ cập hoặc rời

STT	Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	LOA dưới 90m	243
2	LOA từ 90m đến dưới 110m	560
3	LOA từ 110m đến dưới 130m	685
4	LOA từ 130m đến dưới 150m	800
5	LOA từ 150m đến dưới 170m	1.290
6	LOA từ 170m đến dưới 200m	1.800
7	LOA từ 200m đến dưới 220m	2.300
8	LOA từ 220m đến 240m	2.770
9	LOA từ trên 240m đến dưới 275m	4.565
10	LOA từ 275m đến dưới 300m	5.087
11	LOA từ 300m đến dưới 350m	6.160
12	LOA từ 350m trở lên	8.507

Công suất tàu lai tối thiểu phục vụ lai dắt hỗ trợ theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá khoán quy định tại Biểu 1 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết (trừ các trường hợp đặc biệt).

Giá dịch vụ lai dắt hỗ trợ trên áp dụng trong trường hợp tàu lai được bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một lượt tàu cập hoặc rời cầu cảng. Thời gian tàu lai phục vụ lai dắt hỗ trợ cho phép tối đa là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian 01 giờ sẽ tính thêm chi phí phát sinh; căn cứ theo thời gian phát sinh thực tế và đơn giá phát sinh áp dụng theo đơn giá khoán tại Biểu 1.

1.2. Trường hợp Chủ tàu/Đại lý tàu có nhu cầu thuê tàu lai lẻ để kết hợp lai dắt hỗ trợ tàu thì giá dịch vụ lai dắt hỗ trợ được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2:

Biểu 2:

Đơn vị tính: USD/giờ

STT	Tên tàu lai	Công suất máy	Đơn giá
1	Tàu HC46, HC47	500 HP	243
2	Tàu HC54	800 HP	320
3	Tàu HC34	1.096 HP	365
4	Tàu HC28	1.210 HP	365
5	Tàu HC43, HC44, HC45	1.300 HP	485
6	Tàu HC36	1.800 HP	735
7	Tàu Dã Tượng	3.200 HP	925
8	Thống nhất K1	4.600 HP	1.260

1.3. Các trường hợp đặc biệt:

1.3.1. Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu thuyền không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt; những tàu thuyền phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất máy khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất máy nhỏ nhất với điều kiện tàu thuyền đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ

trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng Hải Phòng có giảm tàu lai hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu cập hoặc rời cầu cảng thì đơn giá dịch vụ lai dất hỗ trợ được tính bằng 70% đơn giá khoán quy định tại Biểu 1.

1.3.2. Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu tàu lai hỗ trợ loại có công suất máy lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần đơn giá khoán theo lượt hỗ trợ như quy định tại Biểu 1; Chủ tàu/Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần chênh lệch đơn giá giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất máy lớn hơn và đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất máy theo quy định của Cảng vụ (theo đơn giá quy định tại Biểu 2).

1.3.3. Lai dất hỗ trợ di chuyển tàu thuyền trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng Hải Phòng quản lý thì đơn giá dịch vụ tính bằng 75% đơn giá quy định tại Biểu 1.

Trường hợp lai dất hỗ trợ di chuyển tàu thuyền quay đầu tại cầu cảng, tính bằng 2 lượt lai dất hỗ trợ gồm: 1 lượt hỗ trợ rời cầu kết hợp quay đầu và 1 lượt hỗ trợ cập cầu; mỗi lượt lai dất hỗ trợ, đơn giá dịch vụ tính bằng 75% đơn giá quy định tại Biểu 1.

1.3.4. Lai dất hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn (Bao gồm: Lai kéo tàu bị cạn, tàu bị va chạm, tàu bị hỏa hoạn, tàu bị trôi dạt trên luồng do mất khả năng điều động hoặc do giông bão, nước chảy xiết) thì đơn giá dịch vụ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 2. Ngoài những công việc nêu trên giá dịch vụ thỏa thuận trước khi thực hiện.

1.3.5. Trường hợp tàu lai phục vụ lai dất hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thuyền đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê tàu lai phải trả tiền cho Cảng bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1..

1.3.6. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ; Chủ tàu/Đại lý tàu phải báo cho Cảng Hải Phòng biết trước 02 giờ; nếu quá thời gian quy định trên thì Chủ tàu/Đại lý tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1.

1.3.7. Trường hợp tàu lai phải ứng trực trong quá trình phục vụ lai dất hỗ trợ, cứu hộ, cứu nạn hoặc trực cảnh giới; đơn giá dịch vụ áp dụng theo đơn giá quy định tại Biểu 2.

1.3.8. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do tàu thuyền hỏng máy, Cảng Hải Phòng sẽ chủ động sử dụng tàu lai kéo tàu thuyền ra khu vực luồng chính thì Chủ tàu/Đại lý tàu phải trả giá dịch vụ kéo tàu thuyền; giá dịch vụ kéo tàu thuyền được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2. Từ luồng chính Chủ tàu/Đại lý tàu có thể thuê tiếp phương tiện của Cảng Hải Phòng để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu.

1.3.9. Lai dất hỗ trợ tàu thuyền cập hoặc rời Phao Bến Gót - Lạch Huyện trong điều kiện tàu thuyền hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì đơn giá dịch vụ lai dất được tính tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tương ứng tại Biểu 1 hoặc Biểu 2.

1.3.10. Lai dất hỗ trợ tàu thuyền cập hoặc rời Phao bến nổi Bạch Đằng trong điều kiện tàu thuyền hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì đơn giá dịch vụ lai dất được tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tương ứng tại Biểu 1 hoặc Biểu 2.

1.3.11. Các trường hợp phát sinh trong quá trình thực hiện công việc:

- Trường hợp khi Cảng nhận được yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu bố trí tàu lai phục vụ lai dất hỗ trợ; trong quá trình điều động tàu lai thực hiện, vì một lý do nào đó Chủ tàu/Đại lý tàu thông báo hủy kế hoạch thực hiện thì phí huy động tàu lai được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2 (cơ sở để xác định thời gian huy động tàu lai căn cứ vào Thông báo tàu di chuyển và Thông báo hủy kế hoạch của Chủ tàu/Đại lý tàu). Trường

hợp này áp dụng khi điều động tàu lai phục vụ lai dắt hỗ trợ ngoài khu vực Cảng Hải Phòng.

- Trường hợp lai kéo, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu, mặc dù tàu lai đã thực hiện mẫn cán theo lệnh của Hoa tiêu/Thuyền trưởng nhưng công việc không đạt hiệu quả thì Chủ tàu/Đại lý tàu vẫn phải thanh toán cho Cảng 100% giá dịch vụ theo quy định tại Biểu 2.

1.3.12. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, phải bố trí tàu lai theo phương án đảm bảo an toàn hàng hải thì giá dịch vụ lai dắt hỗ trợ được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2.

1.3.13. Trường hợp Nội quy Cảng biển không quy định phải sử dụng tàu lai Azimuth đối với tàu thuyền có chiều dài từ 240m trở xuống nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu tàu lai Azimuth thay thế cho một trong các tàu lai thường thì Chủ tàu/Đại lý tàu phải thanh toán theo giá dịch vụ lai dắt áp dụng cho tàu lai Azimuth. Giá dịch vụ lai dắt áp dụng cho tàu lai Azimuth được thỏa thuận trước khi thực hiện dịch vụ.

2. Hộ tổng tàu thuyền

2.1. Giá dịch vụ hộ tổng tàu thuyền từ cầu Cảng Hải Phòng đến các vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu thuyền ngoài phạm vi Cảng Hải Phòng theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá dịch vụ hộ tổng tàu thuyền sẽ được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2.

Thời gian tính giá dịch vụ hộ tổng tàu thuyền là thời gian thực tế hộ tổng tàu thuyền và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3. Trong quá trình hộ tổng tàu thuyền, tàu lai phải phục vụ kéo/đẩy tàu thuyền thì tính thêm giá dịch vụ kéo/đẩy tàu thuyền. Thời gian tính giá dịch vụ kéo/đẩy tàu thuyền tính từ khi tàu lai bắt đầu đến khi tàu lai kết thúc việc kéo/đẩy. Giá dịch vụ kéo/đẩy tàu thuyền áp dụng theo đơn giá quy định tại Biểu 2.

II. Dịch vụ buộc/cởi dây

Biểu 3:

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc cởi dây

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao, vũng vịnh
1	Dưới 3.000 GT	26,00	29,00
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	36,00	40,00
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	50,00	55,00
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	76,00	83,00
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	114,00	123,00
6	Từ 30.000 GT trở lên	171,00	184,00

- Shifting tàu có buộc/cởi dây, Cảng Hải Phòng không tính giá buộc/cởi dây.

- Tàu (sà lan) buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

+ Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức giá trong cầu cảng tại Biểu 3.

+ Tại cầu cảng tính bằng 80% mức giá trong *Biểu 3*.

III. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng

Biểu 4:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở/hầm

STT	Trọng tải tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	30,00	20,00
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	49,00	33,00
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	72,00	46,00
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	108,00	69,00
5	Từ 30.000 GT trở lên	161,00	102,00

IV. Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo

Phương tiện thủy có làm hàng hoặc đón/trả hành khách; hành khách qua cầu, bến, phao, vịnh: Giá dịch vụ bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo quy định Nhà nước và dịch vụ tiện ích tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 5:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Sử dụng cầu bến, phao	Tiện ích
I	Phương tiện thủy:			
1	Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ			
	- Trong 30 ngày đầu	USD/GT/giờ	0,0005	0,00021
	- Từ ngày thứ 31 trở đi	USD/GT/giờ	0,0003	0,00013
2	Neo đậu tại cầu, bến, phao:			
	- Tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0031	0,00093
	- Tại phao	USD/GT/giờ	0,0013	0,00039
3	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao			
	- Chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0060	0,00180
	- Chiếm phao	USD/GT/giờ	0,0020	0,00060
4	Đổ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu	USD/GT/giờ	0,0015	0,00045
II	Hành khách, thuyền viên qua cầu, bến, phao (đi hoặc đến) (Trẻ em dưới 12 tuổi không thu)			
	- Tại cầu, bến	USD/người/lượt	3,50	1,00
	- Tại phao, Vịnh Lan Hạ	USD/người/lượt	3,50	0

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

Phần III GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

1. Hàng hoá thông thường:

Biểu 6:

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng \ Tác nghiệp	Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu (Sà lan) ↔ Toa xe, Ô tô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu)	Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe Toa xe ↔ Ô tô, toa xe
1. Hàng rời:				
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	2,90	2,90	2,20	2,20
1.2. Thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cò, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa...	3,70	3,70	1,90	2,60
1.3. Lưu huỳnh rời, xô đa rời, gỗ dăm rời	3,00	2,90	1,30	2,70
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.	2,30	1,90	Thỏa thuận	2,30
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³	3,50	3,50	2,20	2,70
1.6. Than rời các loại	3,50	3,50	1,50	2,70
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)	2,70	2,00	2,20	2,00
2. Hàng bao:				
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	4,90	4,00	3,60	2,80
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu	8,60	6,90	7,30	4,30
2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	6,20	5,10	4,10	4,00
2.4. Hàng bịch các loại nặng ≥ 500 kg/bịch	3,80	3,20	2,20	2,00
3. Hàng sắt thép:				
3.1. Sắt thép các loại cuộn, kiện, bó, thanh... (trừ các loại sắt thép quy định dưới đây)	3,30	2,60	1,20	2,00
3.2. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,...) rời/bó/kiện dài < 12m.	3,60	2,80	1,40	2,20
3.3. Sắt thép dài ≥ 12m (trừ sắt ray, sắt ống); Hàng quặng đóng kiện các loại.	3,60	3,00	1,80	2,30
3.4. Thép lá cuộn ≥ 27 tấn/cuộn; thép lá cuộn cán lạnh, thép mạ	4,00	3,10	1,50	2,40
3.5. Sắt ray dài < 25m	4,50	3,50	2,30	4,30
3.6. Sắt ray dài ≥ 25m	6,70	5,40	4,20	22,20
3.7. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	4,10	3,50	3,60	2,30
3.8. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	5,10	4,70	4,80	4,50
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	8,30	6,60	6,40	4,90
3.10. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	10,60	9,20	10,20	6,30
3.11. Gang thổi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	6,70	5,20	5,20	3,60

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu (Sà lan) ↔ Toa xe, Ô tô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu)	Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe Toa xe ↔ Ô tô, toa xe
4. Ống các loại nặng ≤ 20 tấn/kiện và dài < 20 m:					
4.1. Ống đóng bó/kiện dài < 15 m và $\varnothing < 500$ mm		4,00	2,80	1,20	2,30
4.2. Ống rời dài < 15 m và $\varnothing < 500$ mm		5,60	4,10	1,80	2,70
4.3. Ống $\varnothing \geq 0,5$ m hoặc dài ≥ 15 m; Sắt cây $\varnothing \geq 0,5$ m và dài < 15 m		7,50	6,70	3,00	4,30
4.4. Ống $\varnothing \geq 0,5$ m và dài ≥ 15 m; Sắt cây $\varnothing \geq 0,5$ m và dài ≥ 15 m		14,80	14,20	8,80	10,30
5. Hàng gỗ, tre, nứa...:					
5.1. Gỗ cây đóng bó; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng		3,50	3,30	2,10	2,60
5.2. Gỗ xẻ rời		4,90	3,60	3,90	7,50
5.3. Gỗ cây rời		5,40	3,90	4,10	5,00
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình $< 3\text{M}^3/\text{tấn}$ (trừ hàng quy định tại nhóm 8, 9, 10, 11, 12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, cotton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, vật liệu chịu lửa, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa, cọc bê tông...		9,90	7,70	5,10	6,00
- Gang/chì thỏi nặng từ $1 \div 1,5$ tấn/thỏi					
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; gia súc sống như trâu, bò,...		4,10	3,30	3,70	2,30
8. - Toa xe, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe, chân vịt tàu... trung bình $< 3 \text{ M}^3/\text{tấn}$ và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hoá nặng ≥ 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3; ống rời nhóm 4.3, 4.4 từ 15m đến dưới 20m).		11,80	11,30	8,50	8,10
9. - Hàng hóa trung bình từ $3 \text{ M}^3/\text{tấn}$ đến dưới $7 \text{ M}^3/\text{tấn}$ (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu $< 7 \text{ M}^3/\text{tấn}$; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.		14,40	14,00	9,20	10,60
10. - Hàng hóa trung bình $\geq 7 \text{ M}^3/\text{tấn}$ và nặng ≤ 40 tấn; - Container văn phòng; Cây cảnh		22,00	21,00	13,00	17,00
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3).		20,00	20,00	10,00	13,00

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu (Sà lan) ↔ Toa xe, Ô tô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu)	Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe ↔ Ô tô, toa xe
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện;		61,00	61,00	24,00	41,00
13. - Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện; - Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m; - Sà lan, xuồng, ca nô, mô tô nước		94,00	94,00	37,00	51,00
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện.		38,00	38,00	38,00	38,00

(Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, thép kết cấu... tính trung bình M^3 theo trọng lượng cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước nhóm 6, 8, 9, 10).

2. Hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng:

Biểu 7:

Đơn vị tính: USD/xe

Tác nghiệp Loại hàng	Tàu (Sàlan) ↔ Kho bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔Toa xe, Ôtô, Sà lan (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Hầm tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu)	Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe
A - Có sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng:				
I) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo):				
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T	86,00	74,00	75,00	45,00
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	185,00	149,00	149,00	93,00
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	222,00	178,00	178,00	112,00
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	529,00	481,00	481,00	234,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Nhóm 12, Nhóm 13 – Biểu 6			
II) Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại điểm I):				
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	136,00	112,00	112,00	68,00
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	235,00	185,00	185,00	118,00
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	281,00	222,00	222,00	141,00
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	553,00	481,00	481,00	234,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Nhóm 12, Nhóm 13 – Biểu 6			
B - Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)				
1. Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T	62,00	57,00		32,00
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	95,00	85,00		47,00
3. Xe khách từ 45 chỗ trở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	110,00	100,00		57,00
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	125,00	113,00		73,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	251,00	228,00		142,00

Trường hợp xe ô tô, xe chuyên dụng chở trên tàu Roro thuần (tàu chỉ có cầu dẫn xe, không có cầu bốc xếp hàng hoá) áp dụng theo Biểu giá tàu Roro.

3. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container quy định tại Biểu 6, Biểu 7:

3.1. Tính tăng

3.1.1. Tăng 05% (bằng 105%) giá xếp dỡ:

- Hàng hoá các loại xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô tính tăng 05% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan quy định tại Biểu 6.

3.1.2. Tăng 10% (bằng 110%) giá xếp dỡ:

- Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ tàu/Đại lý/Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống.

3.1.3. Tăng 15% (bằng 115%) giá xếp dỡ:

- Hàng nhôm thời đóng kiện giá xếp dỡ tính tăng 15% giá xếp dỡ hàng kiện quy định tại Biểu 6.

3.1.4. Tăng 20% (bằng 120%) giá xếp dỡ:

- Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do Chủ hàng cung cấp) tại kho Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): Giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi Cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Bãi cảng.

- Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô, toa xe hoặc ngược lại; Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào toa kín hoặc ngược lại.

- Hàng ống rời $\varnothing \leq 300\text{mm}$.

3.1.5. Tăng 30% (bằng 130%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng tại Bến Gót, Hòn Nét, giá xếp dỡ tính tăng 30% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long.

- Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly.

- Xếp dỡ các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ.

- Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat.

- Chủ hàng có yêu cầu Cảng hỗ trợ tháo rời các thiết bị của xe công trình, xe chuyên dụng (gầu, khung cầu, dầm trọng...) để thân xe có thể tự hành lên xe của chủ hàng: Giá xếp dỡ đối với thiết bị tháo rời được tính tăng 30% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

3.1.6. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại.

Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu, trước khi xếp dỡ Chủ tàu/Đại lý yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng phải chọn đảo.

- Xếp dỡ đảo chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác trong cùng một khu vực cầu cảng: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

- Xếp dỡ hàng tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyển.

- Xếp dỡ hàng từ Tàu/Sà lan xuống Sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu thẳng trực tiếp được mà phải hạ tạm hàng xuống cầu tàu, sau đó cầu lên Tàu/Sà lan (thời gian hạ tạm tối đa trong 06 giờ): Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔

Sà lan. Trường hợp quá 06 giờ, giá xếp dỡ tính bằng 02 lần tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Bãi và cước lưu bãi.

- Xếp dỡ hàng từ Kho ↔ Ô tô nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng từ 02 phương tiện xếp dỡ của Cảng để nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe chủ hàng hoặc ngược lại, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô.

- Xếp dỡ hàng hóa tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe có sử dụng xe Cảng vận chuyển, giá xếp dỡ tăng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe.

3.1.7. Tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ.

- Xếp dỡ hàng trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh.

- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ.

3.1.8. Tăng 200% (bằng 300%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

3.2. Các trường hợp thu khác:

3.2.1. Xếp dỡ hàng rời tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô.

3.2.2. Xếp dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: Giá xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

3.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu trong cầu cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

Đảo chuyển xe ô tô trong cùng một hầm tàu (xe tự hành, không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xe tự hành tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

3.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan; Trường hợp phải qua cầu cảng, giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Toa xe, ô tô, sà lan.

Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

3.2.5. Xếp dỡ hàng thông thường trên tàu RORO: Khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng, giá xếp dỡ tính theo đơn giá tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô, toa xe.

3.2.6. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng trên nều tháo rời giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị quy định tại Biểu 6.

3.2.7. Xếp dỡ hoặc di chuyển gia súc sống như: trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

3.2.8. Xếp dỡ hàng container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị, bách hóa và xếp dỡ theo điều kiện Liner: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

3.2.9. Xếp dỡ hàng tác nghiệp Toa xe ↔ Kho bãi có sử dụng xe Cảng vận chuyển: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6, Biểu 7, giá xếp dỡ được cộng thêm giá vận chuyển quy định tại Phần V.

3.2.10. Xếp dỡ kiện hàng nặng trên tàu/sà lan mà trọng lượng kiện hàng quá sức nâng của thiết bị Cảng, Chủ tàu phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): Giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu.

Hàng hoá là thân xe, xe chuyên dụng ... sử dụng thiết bị chuyên dụng của xe chủ hàng kích đưa lên xe chủ hàng (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi cảng → Ô tô của nhóm hàng tương ứng quy định tại Biểu 6, Biểu 7.

3.2.11. Trường hợp Chủ tàu gây nên sự chờ đợi của công nhân, phương tiện Cảng trong quá trình xếp dỡ phải trả chi phí chờ đợi cho công nhân, phương tiện Cảng bằng 70% đơn giá thuê công nhân theo quy định.

3.2.12. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ thì giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu áp dụng Biểu giá nội, cụ thể: Tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

3.2.13. Giá xếp dỡ tối thiểu tối với hàng chuyên tải có khối lượng nhỏ tại khu vực vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng Hải Phòng (24 giờ) được tính theo quy định:

- Xe chuyên dụng; sắt thép, thiết bị: 3.100,00 USD/lô hàng
- Hàng khác: Giá thỏa thuận

3.2.14. Xếp dỡ hàng hoá các loại (trừ sắt phế liệu) theo yêu cầu của Chủ hàng từ kho/bãi lưu hàng sang khu vực khác phục vụ giám định, nghiệm thu,... có sử dụng công nhân, phương tiện xếp dỡ của Cảng (bao gồm cả lật “âm dương” đối với hàng sắt ray): Giá cho dịch vụ này tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi quy định tại Biểu 6.

3.2.15. Hàng rời (xi măng,...), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường,...) hút từ tàu/sà lan lên xe ô tô/sà lan hoặc ngược lại bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/sà lan/xẻ ô tô, không sử dụng thiết bị của Cảng Hải Phòng: Giá dịch vụ là 1,10 USD/tấn.

3.2.16. Xếp dỡ gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây, sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc trên 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 6.

3.2.17. Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các giá dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

3.2.18. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code: 5.700,00 USD/lô hàng
- Hàng khác: 2.800,00 USD/lô hàng

3.2.19. Xe ô tô, xe chuyên dụng trên tàu Roro vừa có cầu dẫn để xe tự hành và vừa có khoang/boong chứa hàng hoá (container, bách hoá...) sử dụng cần cầu bốc xếp hàng hoá: Giá dịch vụ đối với xe ô tô, xe chuyên dụng áp dụng theo Biểu 7.

3.2.20. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu Cảng Hải Phòng hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

3.2.21. Trong quá trình bốc xếp hàng hoá thực tế khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/Chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

II. Xếp dỡ hàng container

1. Tại Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ:

Biểu 8:

Đơn vị tính: USD/container

STT	Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu Cảng
1	Container ≤ 20'	Có hàng	39,00	36,00
		Rỗng	23,00	21,00
2	Container 40'	Có hàng	58,00	53,00
		Rỗng	33,00	30,00
3	Container > 40'	Có hàng	66,00	60,00
		Rỗng	40,00	36,00

2. Tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ:

Biểu 9:

Đơn vị tính: USD/container

STT	Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu Cảng
1	Container ≤ 20'	Có hàng	42,00	39,00
		Rỗng	25,00	23,00
2	Container 40'	Có hàng	63,00	58,00
		Rỗng	37,00	34,00
3	Container > 40'	Có hàng	73,00	66,00
		Rỗng	43,00	40,00

3. Xếp dỡ hàng container tại vùng nước: Giá thỏa thuận.

4. Xếp dỡ container tác nghiệp từ Sà lan sang Bãi cảng hoặc ngược lại đối với xếp dỡ phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng biển để xuất hàng, chuyển cảng đích:

Biểu 10:

Đơn vị tính: USD/container

STT	Loại container		Sà lan ↔ Bãi cảng
1	Container ≤ 20'	Có hàng	15,00
		Rỗng	15,00
2	Container 40'	Có hàng	23,00
		Rỗng	23,00
3	Container > 40'	Có hàng	23,00
		Rỗng	23,00

5. Trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container quy định tại Biểu 8, Biểu 9, Biểu 10:

5.1. Tính tăng:

5.1.1. Tăng 30% (bằng 130%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ container tại Bến Gót, Hòn Nét: Giá xếp dỡ tính tăng 30% đơn giá tác nghiệp từ Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

5.1.2. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ container Flatrack có hàng, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn.

- Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại (trừ hàng nguy hiểm IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7).

- Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Bãi Cảng và Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe.

5.1.3. Tăng 200% (bằng 300%) giá xếp dỡ: Container chứa hàng hóa nguy hiểm theo quy định IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7.

5.2. Trường hợp thu khác:

5.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

5.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

5.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

5.2.4. Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi. Trong đó:

- Bốc từ tàu xếp vào bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

5.2.5. Nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

5.2.6. Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: Giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Bãi ↔ Tàu.

5.2.7. Trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng Hải Phòng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng): Giá xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại Biểu 8, Biểu 9, Biểu 10 và giá xếp dỡ hàng thu theo quy định tại Biểu 6 (Áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng).

5.2.8. Container vận chuyển nội địa được chở trên các tàu vận tải quốc tế: Giá xếp dỡ được tính theo Biểu giá nội.

5.2.9. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, hàng nguy hiểm IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6 và nhóm 7: 5.700,00 USD/lô hàng

- Hàng khác: 2.800,00 USD/lô hàng

5.2.10. Container chở kết hợp trên các tàu hàng tổng hợp xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi cảng theo điều kiện xếp dỡ hàng Liner in/out hoặc Berth term: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu áp dụng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; Chủ hàng thanh toán phần chênh lệch giữa 2 tác nghiệp Tàu ↔ Bãi cảng và Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe (quy đổi tỷ giá theo quy định hiện hành).

Phần IV

GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

1. Hàng ngoài container:

1.1. Tại kho - *Biểu 11:*

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời là lương thực, thực phẩm	0,11	0,22
2	Hàng bao là lương thực, thực phẩm	0,08	0,16
3	Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,15	0,30
4	Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,13	0,26
5	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m	0,13	0,26
6	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0,38	0,76
7	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn.	0,67	1,34
8	Hàng hóa các loại ≥ 7 M ³ /tấn	1,07	2,14
9	Hàng bịch	0,16	0,32
10	Hàng khác	0,18	0,36

1.2. Tại bãi - *Biểu 12:*

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	0,07	0,14
2	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	0,07	0,14
3	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm.	0,07	0,14
4	Sắt ray dài dưới 25m	0,10	0,20
5	Sắt ray dài từ 25m trở lên	0,16	0,32
6	Sắt thép phế liệu	0,71	1,42
7	Hàng gỗ	0,19	0,38
8	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0,27	0,54
9	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	0,58	1,16
10	Hàng hóa các loại ≥ 7 M ³ /tấn	0,80	1,60
11	Đá cục, đá tảng, đá xẻ	0,20	0,40
12	Hàng bịch	0,09	0,18
13	Hàng khác	0,10	0,20

- Giá dịch vụ lưu bãi hàng rời quy định tại điểm 1 Biểu 12:
 - + Trong 15 ngày đầu: 0,07 USD/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 0,14 USD/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: 0,17 USD/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi: 0,20 USD/tấn/ngày

1.3. Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt tính tăng 100% (bằng 200%) giá lưu bãi không phủ bạt (trừ trường hợp phủ bạt đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng, giá thỏa thuận).
- Hàng hóa nguy hiểm, độc hại (trừ hàng nguy hiểm IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7): giá dịch vụ lưu kho bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 11, Biểu 12.
- Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản, giá dịch vụ lưu kho tính tăng 10% đơn giá.
- Trường hợp xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan/toa xe mà không xuất ngay (thời gian chờ đợi trên 06 tiếng kể từ khi nhận hàng đối với hàng nhập hoặc từ khi qua cổng Cảng đối với hàng xuất): Giá lưu bãi đối với những xe ô tô chở hàng đó được tính:
 - + Trong 05 ngày đầu: 34,00 USD/xe/ngày.
 - + Từ ngày thứ 06 trở đi: 68,00 USD/xe/ngày.

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng

Biểu 14:

Đơn vị tính: USD/xe/ngày

STT	Lưu kho/bãi	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	Lưu kho	13,00	15,00	19,00
2	Lưu bãi	8,00	10,00	12,00

Lưu kho, bãi ô tô, xe chuyên dụng có trọng lượng trên 30 tấn: Tính theo đơn giá lưu kho, bãi đối với nhóm hàng thiết bị quy định tại Biểu 14, Biểu 15.

3. Hàng container

3.1. Container thông thường:

Biểu 15:

Đơn vị tính: USD/container/ngày

STT	Loại container		Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
1	Container ≤ 20'	Có hàng	1,50	1,80
		Rỗng	1,06	1,28
2	Container 40'	Có hàng	2,11	2,51
		Rỗng	1,58	1,94
3	Container > 40'	Có hàng	3,30	3,92
		Rỗng	2,33	2,82

3.2. Container lạnh có sử dụng điện:

- Container ≤ 20': 1,95 USD/container/giờ.
- Container ≥ 40': 3,41 USD/container/giờ.

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

Trường hợp cắm điện cách nhật (theo yêu cầu), giá lưu bãi tính tăng 20%.

4. Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code (trừ hàng nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7), container quá khổ quá tải (OOG): Giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại điểm 3.

5. Thời gian tính giá dịch vụ kho, bãi: Thời gian tính giá dịch vụ lưu kho, bãi được tính theo số ngày hoặc số giờ thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi Cảng.

Phần V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1. Cần trục bộ:

1.1. Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn:	100,00 USD/giờ
- Loại 50 tấn:	214,00 USD/giờ
- Loại 70 tấn:	346,00 USD/giờ

1.2. Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 1,60 USD/giờ/người.

2. Cần trục chân đế, QC:

- Loại 10 tấn :	69,00 USD/giờ
- Loại 16 tấn :	86,00 USD/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn:	113,00 USD/giờ
- Loại > 40 tấn:	225,00 USD/giờ

3. Xe nâng:

- Loại 4,5 tấn ÷ 5 tấn:	28,00 USD/giờ
- Loại 18 tấn ÷ 30 tấn:	54,00 USD/giờ
- Loại Kalmar 45 tấn:	96,00 USD/giờ
- Loại TMC 10 tấn:	39,00 USD/giờ

4. Ô tô:

- Rơ moóc:	0,50 USD/tấn trọng tải/giờ
- Đầu máy kéo:	4,50 USD/giờ

5. Xe xúc gạt: 17,00 USD/giờ

6. Công cụ bốc xếp:

6.1. Dây cáp:

- Dây cáp thông thường:	0,90 USD/sợi/giờ
- Dây cáp cầu hàng nặng:	2,80 USD/sợi/giờ
- Vỡng nylon, vỡng cáp:	2,20 USD/sợi/giờ

6.2. Ngạm:

- Loại 5 tấn:	7,10 USD/giờ
- Loại 8 tấn:	7,60 USD/giờ
- Loại 10 tấn:	11,00 USD/giờ
- Khung cầu container:	19,00 USD/giờ

6.3. Đòn gánh:

- Loại ≤ 10 tấn:	5,00 USD/giờ
- Loại ≤ 20 tấn:	10,00 USD/giờ
- Loại ≤ 50 tấn:	20,00 USD/giờ

6.4. Maní:

- Loại ≤ 20 tấn:	0,60 USD/chiếc/giờ
- Loại > 20 tấn:	1,20 USD/chiếc/giờ

* **Thời gian cho thuê** tính từ khi phương tiện, thiết bị có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

* **Quy định thời gian tối thiểu** một lượt cho thuê phương tiện thiết bị, dụng cụ:

- Thuê theo giờ: mỗi lần thuê tối thiểu tính 06 giờ. Chưa đủ 06 giờ tính 06 giờ.
- Thuê theo ngày: mỗi lần thuê tối thiểu là 1/2 ngày. Chưa đủ 1/2 ngày tính 1/2 ngày.

Giá dịch vụ thuê phương tiện thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển.

* Những dụng cụ không nêu trên Cảng Hải Phòng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thỏa thuận giá ghi vào hợp đồng.

7. Công nhân:

- Công nhân kỹ thuật: 4,20 USD/người/giờ
- Công nhân lao động phổ thông: 2,80 USD/người/giờ

* Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ,...) tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá trên.

8. Thuê đóng gói (Bao bì do khách hàng cung cấp):

Giá dịch vụ đóng gói các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho bãi Cảng được tính như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 5,90 USD/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 7,50 USD/tấn

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1. Cầu cảng (không vì mục đích làm hàng): 1,32 USD/mét cầu/giờ

2. Kho, bãi:

2.1. Thuê để xếp dỡ, bảo quản hàng hóa qua Cảng:

- Thuê kho: 3,32 USD/m²/tháng
- Thuê bãi: 1,64 USD/m²/tháng

2.2. Thuê để sử dụng độc lập (không xếp dỡ, bảo quản hàng hóa qua Cảng):

- Thuê kho: 3,80 USD/m²/tháng
- Thuê bãi: 1,90 USD/m²/tháng

Thời gian tính giá thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng, từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê tối thiểu 01 tháng.

III. Dịch vụ hàng container

1. Vệ sinh (chưa bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container)

Biểu 11:

Đơn vị tính: USD/container

STT	Tên dịch vụ	Đơn giá	
		Container ≤ 20'	Container ≥ 40'
1	Quét dọn	2,40	3,50
2	Rửa container khô bằng nước thông thường	10,60	18,10
3	Rửa container lạnh bằng nước thông thường	18,10	24,80
4	Rửa container bằng hóa chất	24,80	33,20
5	Nhổ đinh, cắt dây	7,50	9,70
6	Bóc tem	10,20	10,20

2. Chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container: 1,20 USD/container

3. Các dịch vụ khác đối với hàng container như vận chuyển (bằng sà lan, ô tô); sửa chữa; dịch vụ hải quan...: Giá thỏa thuận.

IV. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe Cảng trong phạm vi Cảng:

Vận chuyển hàng từ kho, bãi lưu hàng ra Toa xe hoặc ngược lại:

- Hàng bao, hàng thiết bị, ống: 2,10 USD/tấn
- Hàng sắt thép: 1,60 USD/tấn
- Hàng khác: 1,90 USD/tấn

V. Dịch vụ đối với tàu quân sự, tàu nghiên cứu khoa học nước ngoài, tàu công vụ:

1. Lai dắt hỗ trợ tàu: Áp dụng Biểu 1, Biểu 2

2. Buộc/cởi dây cho tàu: Áp dụng Biểu 3

3. Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo:

3.1. Tàu đỗ tại cầu cảng: 1,32 USD/mét cầu/giờ.

3.2. Thủy thủ, thuyền viên qua cầu, bến, phao, vịnh:

- Tại cầu cảng: 4,50 USD/người/lượt ra vào hoặc ra

- Tại phao, Vịnh Lan Hạ: 3,50 USD/người/lượt ra vào hoặc ra

4. Dịch vụ khác (theo yêu cầu):

4.1. Thuê bãi cảng: 1,90 USD/m²/tháng

Thời gian tính giá thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng, từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê bãi tối thiểu 1/2 tháng.

4.2. Phục vụ an ninh (tính theo chuyến):

- Thuê vỏ container để rào chắn mũi tàu, đuôi tàu:

+ Container 20': 97,00 USD/container

+ Container 40': 133,00 USD/container

- Thuê hàng rào di động để rào chắn mũi tàu và đuôi tàu: 8,00 USD/mét dài.

- Tổ chức bố trí xe phòng cháy chữa cháy: 1.300,00 USD/chuyến

- Tổ chức lực lượng phục vụ an ninh, bảo vệ: 1.000,00 USD/chuyến

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá dịch vụ này, Cảng Hải Phòng và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.

